



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: KẾ TOÁN

Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo: KẾ TOÁN

Mã ngành: **7340301**

(Chương trình đào tạo này đã được ban hành theo Quyết định số 1839/QĐ-ĐHTL ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi)

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học về Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán; có khả năng thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán (doanh nghiệp, đơn vị HCSN, các tổ chức chính trị, xã hội); có khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định, có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc; thích nghi với môi trường toàn cầu hóa, có thể tiếp tục học tập ở bậc cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Kiến thức giáo dục đại cương: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, các kiến thức cơ bản về pháp luật, toán, tin học, ngoại ngữ và phương pháp nghiên cứu khoa học.

Kiến thức cơ sở ngành: Trang bị các kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế, các nguyên lý kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, tài chính- tiền tệ, tài chính doanh nghiệp, nguyên lý kế toán, lý thuyết tổ chức, v.v... bổ trợ cho học tập kiến thức ngành.

Kiến thức ngành: trang bị các kiến thức cơ bản theo chuẩn quốc tế về quản trị doanh nghiệp và kiến thức chuyên sâu về kế toán doanh nghiệp, kế toán đơn vị HCSN, phân tích báo cáo tài chính và sử dụng thông tin kế toán để ra quyết định. Các nguyên lý tổ chức hệ thống kế toán, hệ thống kiểm soát nội bộ và hệ thống thông tin kế toán

trong doanh nghiệp trong điều kiện tin học hóa. Các kiến thức chuyên sâu trong một số ngành kinh doanh và loại hình doanh nghiệp cũng được trang bị để giúp cho sinh viên thực hiện tốt các công việc của nhân viên kế toán và tư vấn thuế cho các doanh nghiệp.

1.2.2. Về kỹ năng

Có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn đào tạo. Có khả năng tìm hiểu, vận dụng và tuân thủ luật pháp, chuẩn mực của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính, kế toán và thống kê.

Biết cách tổ chức, vận hành hệ thống kế toán bao gồm: tổ chức, triển khai hệ thống thông tin kế toán, tổ chức, thực hiện các quy trình kế toán, tổ chức hệ thống chứng từ, sổ sách, báo cáo kế toán, thiết kế hệ thống chỉ tiêu đánh giá nhằm đáp ứng thông tin theo yêu cầu của người sử dụng.

Biết cách phối hợp với các tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài doanh nghiệp để thực hiện các công việc liên quan đến kế toán, kiểm toán, tài chính, quản trị kinh doanh. Thành thạo các công việc lập kế hoạch tài chính; tổ chức thống kê hoạt động kinh doanh; vận dụng thành thạo các quy định của pháp luật thuế trong các hoạt động kinh doanh.

1.2.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành kế toán có thể sử dụng được tiếng Anh để đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành, sử dụng được máy tính phục vụ cho soạn thảo văn bản và thực hiện các công việc chuyên môn, biết cách tự nghiên cứu để sử dụng các phần mềm kế toán.

1.2.4. Về thái độ

Chấp hành tốt pháp luật, chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, có quan điểm chính trị vững vàng; có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm; biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể, tổ chức và quốc gia; có tinh thần trách nhiệm cao; trung thực, có ý thức tổ chức kỷ luật; chủ động cập nhật kiến thức để thích nghi với sự thay đổi; sáng tạo trong công việc; coi trọng đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp.

1.2.5. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp đại học kế toán có thể làm được các công việc sau:

- Chuyên viên kế toán, kiểm toán, tài chính trong các doanh nghiệp (trong và ngoài nước); nhân viên kế toán trong các đơn vị HCSN và trong các các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp.

- Nhân viên tư vấn kế toán, thuế và tài chính trong các công ty tư vấn thuế.

- Chuyên viên thẩm định tín dụng trong các ngân hàng và tổ chức tín dụng; chuyên viên phân tích tài chính và môi giới chứng khoán trong các công ty chứng khoán.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

PLO1. Hiểu biết các vấn đề cơ bản về lý luận chính trị, kinh tế xã hội, pháp luật và an ninh quốc phòng.

PLO2. Vận dụng được các kiến thức đại cương như toán học, xác suất thống kê, kinh tế học, các nguyên lý thống kê, công nghệ thông tin, các kiến thức về khoa học xã hội, các kiến thức về quản trị kinh doanh và các quy định của pháp luật vào kế toán và kinh doanh.

Kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành, chuyên ngành

PLO3. Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về kế toán, tài chính, thuế, kinh tế và kinh doanh để tư vấn, thiết kế hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản trị doanh nghiệp.

PLO4. Vận dụng được các nguyên tắc, quy trình, phương pháp, chuẩn mực kế toán, kiểm toán, pháp luật về kế toán, thuế để thực hiện các công việc kế toán theo tiêu chuẩn và quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

2.2. Kỹ năng

Kỹ năng nghề nghiệp

PLO5. Biết cách lập và phân tích báo cáo tài chính; biết cách lập báo cáo để cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp; biết cách lập, kiểm tra các báo cáo thuế và quyết toán thuế.

PLO6. Biết cách giao tiếp, hướng dẫn, truyền đạt vấn đề và giải pháp trong quá trình thực hiện công việc kế toán.

Kỹ năng tin học, ngoại ngữ

PLO7. Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng, máy tính, mạng máy tính và

các phần mềm chuyên dùng để khai thác, thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kế toán cho người sử dụng ở trong và ngoài doanh nghiệp.

PLO8. Biết cách tự học để cập nhật và nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn. Sử dụng được tiếng Anh trong công việc với năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ VN.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO9. Biết cách tổ chức quy trình kế toán, thực hiện các công việc kế toán, tài chính; có khả năng dẫn dắt chuyên môn, tự định hướng nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc thay đổi.

PLO10. Biết cách tổng hợp và đưa ra những kết luận về những vấn đề chuyên môn nghiệp vụ kế toán, có khả năng đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

2.4. Phẩm chất đạo đức

PLO11. Phẩm chất đạo đức cá nhân: Ứng xử có văn hóa, tự tin, kiên định theo đuổi mục tiêu. Có đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực kế toán, tài chính.

PLO12. Phẩm chất đạo đức xã hội: Có trách nhiệm với xã hội và tuân thủ pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sáng tạo và đổi mới.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

- Tổng số tín chỉ: 130

- Thời gian đào tạo: 4 năm (8 học kỳ)

4. Đối sánh CDR và CTĐT

4.1. Bảng đối sánh về chuẩn đầu ra của CTĐT

Các trường đại học được lựa chọn để đối sánh với CTĐT của TLU gồm:

Trường đại học Hà Nội (HNU)

Học viện Tài chính (HVTC)

Trường đại học KTQD (KTQD)

Trường đại học Louisiana State University at Alexandria (LSUA)

Trường đại học Quốc gia Hoa Kỳ (National American University-NAU)

Trường đại học Monash (Monash University – MU, Australia)

Chuẩn đầu ra	TL U	HN U	HVT C	KTQ D	LSU A	NA U	MU
1. Hiểu biết về lý luận chính trị, kinh tế xã hội, pháp luật và an ninh quốc phòng.	x	x	x	x			
2. Vận dụng được các kiến thức toán học, kinh tế học, v.v...	x	x	x	x	x		
3. Vận dụng được các kiến thức kế toán, kinh tế, kinh doanh.	x	x	x	x	x	x	x
4. Vận dụng được các kiến thức kiểm toán, kế toán.	x	x	x	x	x	x	x
5. Kỹ năng chuyên môn	x		x	x	x		
6. Kỹ năng giao tiếp	x		x	x		x	
7. Kỹ năng máy tính và phần mềm chuyên dùng	x	x	x	x			
8. Kỹ năng tự học và tiếng Anh	x	x	x	x			
9. Kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tổ chức, dẫn dắt và tự định hướng nghề nghiệp.	x		x	x		x	
10. Khả năng dẫn dắt chuyên môn, đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn.	x		x	x			x
11. Đạo đức cá nhân và nghề nghiệp	x				x	x	

Chuẩn đầu ra	TL U	HN U	HVT C	KTQ D	LSU A	NA U	MU
12. Trách nhiệm xã hội	x	x	x	x			x
13. Đạt chuẩn đầu ra tin học			x	x			
14. Khả năng phân tích dữ liệu					x		

Nhận xét

Các chuẩn đầu ra khác đều có trong các CTĐT của các trường đại học với cách diễn giải và trình bày khác nhau.

Chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo trong nước đều yêu cầu sinh viên phải hiểu rõ kiến thức chính trị, vận dụng được các kiến thức cơ bản của toán học, kinh tế học, thống kê, v.v... và các kiến thức kinh tế kinh doanh. Một số trường như KTQD và HVTC yêu cầu sinh viên phải có chứng chỉ tin học theo quy định tại Thông tư 03/2014 của Bộ TT&TT.

Trường Đại học Thủy Lợi, LSUA, NAU có chuẩn đầu ra về đạo đức nghề nghiệp.

Các trường đại học trong nước chưa có chuẩn đầu ra về phân tích dữ liệu như CDR của LSUA.

Tham khảo CDR của các trường đại học trong nước và hướng tới đào tạo kế toán viên chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, CTĐT kế toán của trường đại học Thủy Lợi lựa chọn các chuẩn đầu ra được các trường đại học nước ngoài và các hiệp hội nghề nghiệp kế toán quốc tế lựa chọn.

4.2. Bảng đối sánh khung chương trình đào tạo

Khối kiến thức	TLU	HNU	HVTC	KTQD	LS UA	NAU	MU
Giáo dục đại cương	30	63	36	32	39	43	0
Kiến thức cơ sở khối ngành	16	0	6	12	12	4.5	18
Kiến thức cơ sở ngành	12	21	36	15	30	33	6
Kiến thức ngành	51	33	31	48	39	67.5	72

Học phần tốt nghiệp	10	12	10	10	0	0	0
Tự chọn	11	12	16	15	0	0	48
Tổng số tín chỉ	130	141	129	132	120	148	144

Nhận xét:

1. Phần lớn CTĐT kế toán của các trường đại học đều có thời lượng trên dưới 130 tín chỉ. Trường đại học NAU có 148 tín chỉ và MU có 144 tín chỉ. TLU ở mức trung bình (130 tín chỉ), tương ứng với các ngành đào tạo khác trong khối kinh tế của trường.

2. Khối lượng kiến thức giáo dục đại cương của các trường trong nước khá đồng đều nhau. Phần kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và ngành khác nhau là do cách phân loại các học phần giữa các khối kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và ngành.

4. Các học phần tự chọn của các trường từ 0-48 tín chỉ. Cao nhất là MU (48 tín chỉ), thấp nhất là LSUA, NAU không có học phần tự chọn. CTĐT của TLU có số tín chỉ tự chọn trung bình (11 tín chỉ) tương đương với HNU, HVTC, KTQD.

4.3. Bảng đối sánh chương trình đào tạo

	TL U	HN U	HV TC	KT QD	LS UA	NA U	MU
GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	30	63	47	44			
Lý luận chính trị	13	13	36	20			
Pháp luật đại cương	2	x	x	x			
Triết học Mác - Lênin	3	x	x	x			
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	x	x	x			
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x	x	x			
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	x	x	x			
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x	x	x			

	TL U	HN U	HV TC	KT QĐ	LS UA	NA U	MU
Kỹ năng	3		x	x			
Kỹ năng mềm và tinh thần khởi nghiệp	3						
Khoa học tự nhiên và tin học	8		7	6			
Toán cho các nhà kinh tế	3	x	x	x		x	
Tin học cơ bản	2	x	x				
Xác suất thống kê	3	x	x	x			
Tiếng Anh	6	36	7	9			
Giáo dục quốc phòng	165 t	x	x	x			
Giáo dục thể chất	5*	x	x	x			
GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	100		93	88			
Kiến thức cơ sở khối ngành	16	27	6	15			
Nguyên lý kinh tế vi mô	3	x	x	x	x	x	x
Nguyên lý kinh tế vĩ mô	3	x	x	x	x	x	x
Marketing căn bản	3	x	x	x	x	x	
Pháp luật kinh tế	2	x	x	x	x	x	x
Nguyên lý thống kê	3	x	x	x			x
Quản trị học	2	x		x	x	x	

	TL U	HN U	HV TC	KT QD	LS UA	NA U	MU
Cơ sở ngành	12		25	15			
Kiến thức bắt buộc	8			12			
Tài chính - Tiền tệ	2	x	x	x			
Nguyên lý kế toán	3	x	x	x	x	x	x
Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	x		x		x	
Kiến thức tự chọn	4						
Soạn thảo văn bản kinh doanh	2						
Văn hóa doanh nghiệp	2						
Kỹ năng đàm phán	2						
Kiến thức ngành	62		33	45			
Kiến thức bắt buộc	51			30			
Tài chính doanh nghiệp	3		x	x	x	x	x
Phát triển kỹ năng quản trị	2						
Kế toán tài chính 1	3	x	x	x	x	x	x
Kế toán tài chính 2	3	x	x	x	x	x	x
Kế toán quản trị	3	x	x	x	x		x
Kiểm toán căn bản	3	x	x	x	x	x	x
Tổ chức kế toán	3		x				
Kế toán chi phí	3		x	x	x	x	

	TL U	HN U	HV TC	KT QĐ	LS UA	NA U	MU
Hệ thống thông tin kế toán	3	x	x	x		x	x
Kế toán thuế	3				x	x	
Kế toán máy	3	x					
Kiểm soát nội bộ	2			x			
Kế toán quốc tế	3			x			
Phân tích báo cáo tài chính	3	x	x	x	x		x
Quản trị hiệu suất chiến lược	3						
Đạo đức nghề nghiệp kế toán	2	x				x	
Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	3		x	x			
Quản trị tác nghiệp	3						
Kiến thức tự chọn	11			33			
<i>Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ</i>	3		x				
<i>Kế toán hành chính sự nghiệp</i>	3	x	x	x	x	x	
<i>Kế toán xuất nhập khẩu</i>	2						
<i>Hợp nhất báo cáo tài chính</i>	2		x	x			
<i>Tín dụng và thanh toán</i>	2						
<i>Kiểm toán nội bộ</i>	2		x	x			
<i>Thị trường chứng khoán</i>	2			x			

	TL U	HN U	HV TC	KT QD	LS UA	NA U	MU
<i>Định mức - Đơn giá - Dự toán</i>	2						
<i>Khởi nghiệp</i>	2						
<i>Kế toán doanh nghiệp xây dựng</i>	2		x				
<i>Kiểm toán báo cáo tài chính</i>	2	x	x	x		x	
Thực tập và học phần tốt nghiệp	10		10	10			
Thực tập nghề nghiệp Kế toán	3		x	x			
Khóa luận tốt nghiệp	7		x	x			x
Tổng cộng (I + II)	130	141	129	132	120	180	144

Nhận xét:

1. Các trường đại học trong nước đều có các học phần giáo dục đại cương bao gồm các học phần lý luận chính trị theo quy định. Các trường đều có học phần Pháp luật đại cương. Các học phần còn lại tương đối khác nhau. Trường đại học Thủy Lợi và KTQD dạy Toán cho các nhà kinh tế, trong khi HVTC dạy toán cao cấp; trường đại học Hà Nội dạy toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh. Trường đại học KTQD không dạy tin học cơ bản trong khi 3 trường còn lại có học phần này. Trong tất cả các trường, chỉ có TLU dạy kỹ năng mềm. Các trường đều dạy toán cho các nhà kinh tế, trừ LSUA. Trong số các trường đại học nước ngoài, các trường đại học của Mỹ và Úc dạy kỹ năng viết, thuyết trình.

2. Các CTĐT đều có các học phần kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, nguyên lý thống kê và quản trị học, marketing cơ bản; học phần luật kinh tế chỉ có trong CTĐT của TLU.

3. Các CTĐT đều có các học phần nguyên lý kế toán, kế toán tài chính 1, 2; kế toán quản trị, hệ thống thông tin kế toán, kiểm toán căn bản. Học phần Tài chính - tiền tệ chỉ có trong CTĐT của các trường đại học Việt Nam. Học phần quản trị tài chính doanh nghiệp chỉ có TLU, KTQD, HNU và NAU dạy.

4. Các học phần tự chọn phần kiến thức cơ sở ngành giữa các trường khác nhau

khá nhiều. TLU có các học phần tự chọn là Soạn thảo văn bản kinh doanh, Kỹ năng đàm phán và Văn hóa doanh nghiệp, các trường đại học khác không có các học phần này.

5. Các học phần bắt buộc cốt lõi trong khối kiến thức ngành giữa các trường hầu hết tương đương nhau (kế toán tài chính, kiểm toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán thuế, hệ thống thông tin kế toán, quản trị tài chính doanh nghiệp, kiểm toán nội bộ, phân tích báo cáo tài chính). Các học phần bổ trợ bắt buộc và các học phần tự chọn có sự khác nhau theo mục tiêu đào tạo và CĐR giữa các CTĐT. Trường đại học Thủy Lợi có các học phần Phát triển kỹ năng quản trị, quản trị hiệu suất, đạo đức nghề nghiệp kế toán và quản trị tác nghiệp. Những học phần này cũng có trong CTĐT của một số trường đại học nước ngoài (NAU). Học phần kế toán thuế được giảng dạy trong CTĐT của LSUA và NAU, trong khi các trường đại học Việt Nam chỉ có học phần thuế trong CTĐT.

Nhìn chung, CTĐT Kế toán của trường đại học Thủy lợi có nhiều học phần khác biệt với các trường đại học trong nước nhưng giống với các học phần có trong CTĐT của các trường đại học nước ngoài. Điều này thể hiện, CTĐT của TLU đang tiếp cận với mục tiêu đào tạo, CĐR và nội dung đào tạo của các trường đại học của các nước phát triển như Mỹ, Úc.

5. Đối tượng và tiêu chí tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh và hình thức xét tuyển được đăng tải trên website <http://ts.tlu.edu.vn/>. Theo đó:

- **Đối tượng tuyển sinh**

- Thí sinh có đủ điều kiện tham gia tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

- **Phương thức tuyển sinh:**

- Trường Đại học Thủy lợi tổ chức xét tuyển ngành Kế toán theo 3 phương thức sau:

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng Xét tuyển thẳng dành cho 5 nhóm đối tượng

- Đối tượng 1: Những thí sinh thuộc các đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Đối tượng 2: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố một trong các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Nhà trường

hoặc đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp Tỉnh/Thành phố;

- Đối tượng 3: Thí sinh học tại các trường chuyên;

- Đối tượng 4: Thí sinh có học lực loại giỏi 3 năm lớp 10, 11, 12 (đối với học sinh tốt nghiệp năm 2020 chỉ xét học kỳ 1);

- Đối tượng 5: Thí sinh có học lực loại khá trở lên năm lớp 12, đạt chứng chỉ Tiếng Anh từ 5.0 IELTS hoặc tương đương trở lên.

Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2020

- Điểm chuẩn trúng tuyển theo các tổ hợp môn xét tuyển là như nhau;

- Có điểm trúng tuyển theo ngành, theo cơ sở đào tạo.

- Thí sinh có điểm tổng các môn thi thuộc kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của Nhà trường, được xét từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu theo quy định. Trường hợp số thí sinh bằng điểm nhau nhiều hơn chỉ tiêu thì xét ưu tiên điểm môn Toán.

- Xét tuyển theo các nguyện vọng của thí sinh đã đăng ký (xếp theo thứ tự ưu tiên trên Phiếu ĐKXT): Nếu thí sinh đã trúng tuyển theo nguyện vọng xếp trên thì sẽ không được xét các nguyện vọng tiếp theo. Điểm chuẩn trúng tuyển vào một ngành chỉ căn cứ trên kết quả điểm xét của thí sinh và chỉ tiêu, vị trí các nguyện vọng của các thí sinh có giá trị như nhau.

Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học bạ THPT

Xét tuyển dựa vào tổng điểm trung bình 03 năm các môn trong tổ hợp xét tuyển, không tính học kỳ 2 năm lớp 12 đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020.

- Ngưỡng nhận hồ sơ: Tổng điểm đạt từ 18,0.

Trong trường hợp nhiều thí sinh đạt cùng ngưỡng điểm thì thứ tự ưu tiên là môn Toán.

- Cách tính Điểm xét tuyển (ĐXT)

$$\text{ĐXT} = (M1 + M2 + M3 + \text{ĐUT})$$

$$M_i = (T_{Bi_l\ddot{a}p\ 10} + T_{Bi_l\ddot{a}p\ 11} + T_{Bi_l\ddot{a}p\ 12})/3$$

Trong đó: $i=1-3$, là số môn trong tổ hợp xét tuyển; T_{Bi} : Điểm TB năm môn i ; M_i : Điểm trung bình 3 năm môn i ; đối với thí sinh TN năm 2020 $T_{Bi_l\ddot{a}p\ 12} = T_{Bi_HK1\ l\ddot{a}p\ 12}$, ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐUT: Điểm ưu tiên.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

• Quy trình đào tạo

Quy định chung

Trường Đại học Thủy lợi tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Chương trình đào tạo (CTĐT) Ngành Kế toán được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Các Học phần trong CTĐT bao gồm hai loại: Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu và bắt buộc Người học phải tích lũy; Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng Người học được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số học phần theo quy. Khối lượng học tập của người học được tính theo đơn vị tín chỉ. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp. Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ người học phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

Thời gian hoạt động giảng dạy của trường được tính từ 07 giờ 00 đến 21 giờ 30 hằng ngày.

Tuỳ theo số lượng Người học, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của trường, Trường phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu cho các lớp.

Tổ chức đào tạo

Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính chia làm 2 giai đoạn, mỗi giai đoạn gồm 8 tuần thực học và 2 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Nhà trường còn bố trí và 3 học kỳ song song để người học có điều kiện được học lại; học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo ngành Kế toán là 6 năm. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo Lịch trình dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, từng người học phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ

đó với Phòng đào tạo của trường thông qua hệ thống phần mềm đăng ký học (dangky.tlu.edu.vn). Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi người học phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

- a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những người học được xếp hạng học lực bình thường;
- b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những người học đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.
- c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với người học ở học kỳ phụ.

Người học đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những người học xếp hạng học lực bình thường. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của chương trình đào tạo. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký chỉ được chấp nhận sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu Người học không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F. Người học có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D. Người học có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Người học xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép gửi Trưởng Khoa trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, hoặc y tế địa phương hoặc của bệnh viện.

Xếp hạng năm đào tạo và học lực

Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, Người học được xếp hạng năm đào tạo như sau:

- a) Người học năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 30 tín chỉ;
- b) Người học năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 30 tín chỉ đến dưới 60 tín chỉ;
- c) Người học năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 60 tín chỉ đến dưới 90 tín chỉ;
- d) Người học năm thứ tư: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 90 tín chỉ đến dưới 130 tín chỉ;

Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, Người học được xếp hạng về học lực như sau:

- a) Hạng trung bình: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.
- b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng Người học về học lực.

Nghỉ học tạm thời

1. Người học được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;
- b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế;
- c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, Người học phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức.

2. Người học nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Bị buộc thôi học

1. Sau mỗi học kỳ, Người học bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học; đạt dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo hoặc đạt dưới 1,10 đối với 2 học kỳ liên tiếp;
- b) Có điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với Người học năm thứ nhất; dưới 1,40 đối với Người học năm thứ hai; dưới 1,60 đối với Người học năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với Người học các năm tiếp theo và cuối khoá;
- c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường
- d) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách Người học của trường.

2. Chậm nhất là một tháng sau khi Người học có quyết định buộc thôi học, Nhà trường ra thông báo trả về địa phương nơi Người học có hộ khẩu thường trú.

Học cùng lúc hai chương trình

1. Người học học cùng lúc hai chương trình là Người học có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất;

c) Người học không thuộc diện xếp hạng học lực yếu ở chương trình thứ nhất;

3. Người học đang học thêm chương trình thứ hai, nếu rơi vào diện bị xếp hạng học lực yếu của chương trình thứ hai, phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với Người học học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất. Khi học chương trình thứ hai, Người học được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Người học chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp

Chuyển trường

1. Người học được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc Người học có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà Người học đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định dưới đây

2. Người học không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Người học đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Người học thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Người học năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Người học đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

• Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những Người học có đủ các điều kiện sau thì được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần trong chương trình đào tạo ngành Kế toán với khối lượng 130 tín chỉ

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định trên để lập danh sách những Người học đủ điều kiện tốt nghiệp. Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý người học.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những Người học đủ điều kiện tốt nghiệp.

• Cấp bằng tốt nghiệp

1. Người học hoàn thành chương trình đào tạo Ngành Kế toán được cấp Bằng Cử nhân Kế toán. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những Người học có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của Người học được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm ghi chuyên ngành mà người học đăng ký theo học

4. Người học còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Người học không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những Người học này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định.

7. Cách thức đánh giá

• Đánh giá học phần

Hình thức đánh giá

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành: Người học phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính. Người học vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0 ở kỳ thi chính. Những Người học này khi được trưởng khoa cho phép được dự thi một lần ở kỳ thi sau đó (nếu có). Người học vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được trưởng khoa cho phép, được dự thi ở kỳ thi sau đó (nếu có), điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu.

Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:

A (8,5 - 10) Giỏi

B (7,0 - 8,4) Khá

C (5,5 - 6,9) Trung bình

D (4,0 - 5,4) Trung bình yếu

b) Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X: Chưa nhận được kết quả thi.

d) Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà Người học đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó Người học được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như trên, còn áp dụng cho trường hợp Người học vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

5. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, Người học bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trưởng Khoa cho phép;

b) Người học không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trưởng Khoa chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, Người học nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp Người học chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng Đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của Người học từ khoa chuyển lên.

7. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp Người học học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi Người học chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

• **Đánh giá kết quả học tập**

Kết quả học tập của người học được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà người học đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà người học đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Cách tính điểm trung bình chung

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực Người học và

xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

8. Nội dung chương trình

STT/Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1.	Kiến thức giáo dục đại cương			
ITL112	Pháp luật đại cương	<i>Nắm được các quy định cơ bản của hiến pháp, luật dân sự, luật hình sự, cơ chế vận hành của hệ thống nhà nước pháp quyền.</i>	1-2-3	
IDEO111	Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin I	<i>Trình bày và giải thích được những kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về: Triết học, Kinh tế chính trị và Chủ nghĩa xã hội khoa học;</i>	1-1-3	
IDEO122	Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin II	<i>Vận dụng được cơ sở lý luận cơ bản nhất những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn.</i>	1-2-3	
IDEO243	Tư tưởng Hồ Chí Minh	<i>Hiểu biết về hệ thống quan điểm, quan niệm, lý luận của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam, cốt lõi là tư tưởng về độc lập dân tộc gắn liền với CNXH. Hiểu biết về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.</i>	1-1-3	

STT/Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
IDEO234	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	<i>Nắm được những nội dung cơ bản về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.</i>	1-2-3	
COPS111	Kỹ năng mềm và tinh thần khởi nghiệp	<i>Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về kỹ năng giao tiếp và thuyết trình, bao gồm các kỹ năng như: kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng phản hồi, kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, kỹ năng thuyết trình. Các kỹ năng này sẽ giúp cho người học vận dụng một cách có hiệu quả vào học tập, công việc, cuộc sống để có thể tự tin và làm việc tốt hơn</i>	1-2-3	
AM111	Toán cao cấp I	<i>Nắm được các kiến thức toán học cơ bản để giải thích, phân tích và giải quyết các vấn đề quan trọng trong kinh tế và kinh doanh.</i>	1-1-3	
AM122	Toán cao cấp II	<i>Hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của các công cụ toán học cơ bản và ứng dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ logic toán học, khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó</i>	1-1-3	

STT/Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		<i>vận dụng vào các hiện tượng kinh tế và kinh doanh.</i>		
CSE100	Tin học cơ bản	+ Sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng bảng tính điện tử, khai thác và sử dụng Internet, sử dụng công cụ trình chiếu, khai thác và sử dụng các phần mềm ứng dụng khác, + Hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành windows...	1-2-3	
MATH253	Nhập môn xác suất thống kê	<i>Nắm được các khái niệm và phương pháp cơ bản của xác suất thống kê. Biết vận dụng các phương pháp xác suất thống kê trong nghiên cứu kinh tế và kinh doanh.</i>	1-1-3	
ENGL213	Tiếng Anh I	<i>Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc. Nội dung học phần được trình bày trong 10 unit, mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu; các kỹ</i>	1-1-3	

STT/Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		<i>năng về đọc; các kiến thức về văn hóa; các kỹ năng giao tiếp trong những tình huống thông thường.</i>		
ENGL224	Tiếng Anh II	<i>Học phần này được thiết kế tập trung vào các điểm ngữ pháp tiếng Anh cơ bản. Nội dung học phần được trình bày trong 10 unit, mỗi unit gồm các bài học về kỹ năng ngữ pháp, bao gồm phần bài giảng của giáo viên ở lớp cùng với phần bài giáo viên hướng dẫn sinh viên tự học ở nhà</i>	1-2-3	
	Giáo dục quốc phòng		165t	
	Giáo dục thể chất		5*	
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
2.1.	Kiến thức cơ sở khối ngành			

STT/Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
ECON335	Nguyên lý kinh tế vi mô	<i>Nắm được các nguyên lý cơ bản của kinh tế và kinh tế học, hiểu được quyết định lựa chọn của người mua và người bán và tác động thuế ảnh hưởng đến người mua và người bán theo từng hình thái thị trường: cạnh tranh hoàn hảo; độc quyền; độc quyền nhóm; và cạnh tranh độc quyền.</i>	1-2-3	
ECON346	Nguyên lý kinh tế vĩ mô	<i>Hiểu được cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người. Nắm được những kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô. Hiểu được các biến động kinh tế và cơ chế cân bằng của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn cũng như tác động của các chính sách đối với nền kinh tế.</i>	1-2-3	
ELAW326	Pháp luật kinh tế	<i>Nắm được các quy định cơ bản của pháp luật trong kinh doanh như luật thương mại, luật lao động, luật hợp đồng và luật phá sản, các quy định của pháp luật trong giải quyết các tranh chấp trong hợp đồng kinh tế.</i>	1-1-3	

STT/Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
POS214	Nguyên lý thống kê	<i>Các kiến thức và kỹ năng ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh.</i>	1-2-3	
BUS360	Marketing căn bản	<i>Nắm được các nguyên lý marketing căn bản và biết cách vận dụng chúng vào hoạt động kinh doanh trong thực tiễn của doanh nghiệp.</i>	1-2-3	
BACU101	Quản trị học	<i>Hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.</i>	1-1-3	
2.2.	Kiến thức cơ sở ngành			
2.2.1.	Kiến thức bắt buộc			
ACC101	Tài chính - Tiền tệ	<i>Các kiến thức cơ bản về hệ thống tài chính, hệ thống ngân hàng, chức năng của ngân hàng trung ương, hoạt động của ngân hàng thương mại, v.v...</i>	1-1-3	
ACC102	Nguyên lý kế toán	<i>Các khái niệm và kiến thức cơ bản về kế toán, nguyên tắc và quy trình kế toán làm cơ sở để học các học phần chuyên ngành.</i>	1-2-3	

STT/Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
ACC103	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Nắm được quy trình, nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp gồm: quản trị tài sản ngắn hạn, dài hạn, quản trị nguồn tài chính, chi phí sử dụng vốn và lập kế hoạch tài chính.	1-2-3	
2.2.2.	Kiến thức tự chọn		4	
ACC104	Soạn thảo văn bản kinh doanh	Nắm được nội dung và hình thức của một văn bản; biết cách soạn thảo, trình bày một văn bản kinh tế và quản trị kinh doanh.	1-1-3	
BAEU305	Văn hóa doanh nghiệp	Hiểu được các quy định về văn hóa trong môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, biết cách ứng xử chuyên nghiệp, phù hợp với văn hóa và đạo đức.	1-1-3	
NS214	Kỹ năng đàm phán	Nắm được tâm lý khách hàng và các kỹ năng đàm phán để đạt được mục tiêu trong kinh doanh.	1-1-3	
2.3.	Kiến thức ngành		15	
2.3.1.	Kiến thức bắt buộc		0	
ACC201	Kế toán tài chính I	Vận dụng được các nguyên tắc và quy trình kế toán để thu thập được các thông tin liên quan	1-2-3	

STT/Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		<i>đến các loại tài sản, quy trình sản xuất, bán hàng.</i>		
ACC202	Kế toán tài chính II	<i>Vận dụng các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán để thu thập, xử lý thông tin phục vụ lập báo cáo tài chính.</i>	1-2-3	
COS111	Phát triển kỹ năng quản trị	<i>Biết cách tập hợp, thu hút, tạo ảnh hưởng với người khác.</i>	1-1-3	
ACC303	Kiểm toán căn bản	<i>Nắm được các quy trình, thủ tục, nguyên tắc và phương pháp sử dụng trong thu thập, chọn mẫu và thực hiện các hoạt động kiểm toán.</i>	1-2-3	
ACC401	Kế toán quản trị	<i>Biết cách sử dụng thông tin để ra quyết định trong các tình huống quản trị hàng ngày ở doanh nghiệp.</i>	1-2-3	
ACC409	Hệ thống thông tin kế toán	<i>Nắm được nguyên tắc thiết kế một hệ thống thông tin kế toán, các đặc tính và chức năng của hệ thống thông tin kế toán, cách thức thiết kế các chu trình kế toán để thu thập, xử lý thông tin đáp ứng yêu cầu của người sử dụng.</i>	1-2-3	

STT/Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
ACC427	Tài chính doanh nghiệp	<i>Hiểu được mối quan hệ giữa rủi ro và tỷ suất sinh lời kỳ vọng, các phương pháp định giá chứng khoán và các công cụ tài chính phái sinh. Nắm được cách thức lựa chọn cấu trúc vốn tối ưu, vai trò của hệ thống đòn bẩy, chính sách chi trả cổ tức. Vận dụng được phương pháp thẩm định dự án đầu tư trong doanh nghiệp.</i>	1-2-3	
ACC302	Kế toán thuế	<i>Nắm được các quy định của các luật thuế và cách thức thu thập, xử lý thông tin, biết cách lập các báo cáo kê khai và quyết toán thuế.</i>	1-2-3	
ACC406	Tổ chức kế toán	<i>Nắm được các nguyên tắc tổ chức kế toán, biết cách thiết kế hệ thống kế toán để thu thập, xử lý thông tin đáp ứng</i>	1-2-3	
ACC410	Kế toán quốc tế	<i>Hiểu được các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán áp dụng trong lập báo cáo tài chính và xử lý các dữ liệu kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế.</i>	1-2-3	
ACC411	Kế toán máy	<i>Hiểu được các nguyên tắc đánh giá, sử dụng một phần mềm kế toán. Biết sử dụng phần mềm kế toán để thu thập,</i>	1-2-3	

STT/Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		<i>xử lý và cung cấp thông tin, lập báo cáo kế toán.</i>		
ACC414	Kiểm soát nội bộ	<i>Nắm được các nguyên tắc thiết kế, vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ. Biết cách thiết kế, phòng ngừa các rủi ro cho doanh nghiệp.</i>	1-1-3	
ACC407	Phân tích báo cáo tài chính	<i>Biết cách phân tích, đánh giá tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.</i>	1-2-3	
ACC402	Kế toán quản trị hiệu suất	<i>Biết cách thiết kế hệ thống kiểm soát và đánh giá, hiểu được ưu điểm và hạn chế của các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động trong doanh nghiệp.</i>	1-1-3	
ACC424	Kế toán chi phí	<i>Hiểu được các phương pháp hạch toán, phân bổ chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.</i>	1-1-3	
ACC105	Đạo đức nghề nghiệp kế toán	<i>Nắm được các quy tắc đạo đức, biết cách hành động chuyên nghiệp và ứng xử phù hợp với các quy tắc đạo đức.</i>	1-1-3	
ACC713	Tiếng Anh chuyên	<i>Biết cách sử dụng tiếng Anh để đọc và nghiên cứu các tài liệu chuyên môn liên quan đến kế toán, tài chính.</i>	1-2-3	

STT/Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
	ngành Kế toán			
BACU411	Quản trị tác nghiệp	<i>Biết cách lập kế hoạch sản xuất, xác định nhu cầu vật liệu, quản trị hàng dự trữ, điều độ sản xuất, quản trị dự án.</i>	1-2-3	
2.3.2.	Kiến thức tự chọn		15	
ACC421	Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ	<i>Nắm được quy trình, thủ tục kế toán liên quan đến các hoạt động mua, bán hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại, phương pháp phân bổ chi phí và tính giá thành dịch vụ.</i>	1-2-3	
ACC301	Kế toán hành chính sự nghiệp	<i>Nắm được quy trình thủ tục kế toán trong đơn vị HCSN.</i>	1-2-3	
ACC416	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	<i>Hiểu được thủ tục, quy trình hoạt động của các ngân hàng thương mại.</i>	1-2-3	
ACC417	Kế toán ngân hàng thương mại	<i>Nắm được quy trình, thủ tục kế toán liên quan đến các hoạt động của ngân hàng thương mại: nhận tiền gửi, cho vay và các hoạt động khác của ngân hàng.</i>	1-2-3	

STT/Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
ACC418	Thị trường chứng khoán	<i>Nắm được cơ chế vận hành và các chủ thể tham gia TTCK, hàng hóa trên TTCK.</i>	1-1-3	
ACC422	Kế toán xuất nhập khẩu	<i>Nắm được quy trình thủ tục kế toán các nghiệp vụ XNK trực tiếp và ủy thác.</i>	1-1-3	
ACC425	Hợp nhất báo cáo tài chính	<i>Nắm được quy trình, thủ tục hợp nhất báo cáo tài chính.</i>	1-1-3	
ACC426	Tín dụng và thanh toán	<i>Nắm được các hình thức thanh toán, thủ tục vay tiền từ các ngân hàng.</i>	1-1-3	
PCE316	Định mức - Đơn giá - Dự toán	<i>Biết cách xây dựng định mức, lập dự toán trong doanh nghiệp xây dựng.</i>	1-1-3	
BAEU201	Khởi nghiệp	<i>Nắm được các nguyên tắc, quy trình khởi nghiệp, quản lý doanh nghiệp.</i>	1-1-3	
ACC415	Kế toán doanh nghiệp xây dựng	<i>Nắm được quy trình, thủ tục kế toán trong doanh nghiệp xây dựng. Phương pháp phân bổ chi phí, tính giá thành xây dựng.</i>	1-2-3	
ACC419	Kiểm toán báo cáo tài chính	<i>Nắm được quy trình, thủ tục, phương pháp kiểm toán báo cáo tài chính.</i>	1-2-3	

STT/Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
ACC420	Kiểm toán nội bộ	Nắm được quy trình, thủ tục, phương pháp kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp.	1-2-3	
ACC120	Thực tập nghề nghiệp ngành Kế toán	Hiểu được cách thức vận dụng các lý thuyết đã học vào thực tiễn thiết kế hệ thống kế toán, quy trình thu thập, xử lý dữ liệu kế toán trong thực tế.	1-2-3	
ACC134	Học phần tốt nghiệp	Biết cách nghiên cứu, phân tích, đánh giá các quy trình, thủ tục kế toán. Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số bất cập của hệ thống kế toán trong thực tế.	0-7-21	

9. Ma trận Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo

Học phần	Chuẩn đầu ra											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giáo dục đại cương												
Pháp luật đại cương	x			x								x
Triết học Mác - Lênin	x											
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x											
Chủ nghĩa xã hội khoa học	x											
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x											
Tư tưởng Hồ Chí Minh	x											
Kỹ năng mềm và tinh thần khởi nghiệp						x		x	x		x	

Học phần	Chuẩn đầu ra											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Toán cao cấp I		x			x							
Toán cao cấp II		x			x							
Tin học cơ bản							x					
Nhập môn xác suất thống kê		x										
Tiếng Anh 1						x		x				
Tiếng Anh 2						x		x				
Giáo dục quốc phòng	x											
Giáo dục thể chất	x											
Giáo dục chuyên nghiệp												
Kiến thức cơ sở khối ngành												
Nguyên lý kinh tế vi mô		x										
Nguyên lý kinh tế vĩ mô		x										
Pháp luật kinh tế		x				x						x
Nguyên lý thống kê		x						x				
Marketing căn bản		x										
Quản trị học		x						x				
Kiến thức cơ sở ngành												
Học phần bắt buộc												
Tài chính - Tiền tệ		x										
Nguyên lý kế toán				x	x							
Quản trị tài chính doanh nghiệp			x		x				x			
Học phần lựa chọn												
Soạn thảo văn bản kinh doanh			x				x					
Văn hóa doanh nghiệp						x						
Kỹ năng đàm phán						x						
Kiến thức chuyên ngành												
Học phần bắt buộc												

Học phần	Chuẩn đầu ra											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kế toán tài chính I				x	x			x	x	x		
Kế toán tài chính II				x	x			x	x	x		
Phát triển kỹ năng quản trị						x		x	x	x	x	
Kiểm toán căn bản				x	x	x			x	x		
Kế toán quản trị			x	x	x			x	x	x		
Hệ thống thông tin kế toán			x	x	x			x	x	x		
Tài chính doanh nghiệp			x		x			x	x	x		
Kế toán thuế			x	x	x			x	x	x		x
Tổ chức kế toán				x	x			x	x	x		
Kế toán quốc tế			x	x	x	x			x	x		
Kế toán máy				x			x	x	x			
Kiểm soát nội bộ				x	x			x	x			
Phân tích báo cáo tài chính				x	x		x	x	x	x		
Quản trị hiệu suất			x	x	x	x		x	x	x		
Kế toán chi phí				x	x			x	x	x		
Đạo đức nghề nghiệp kế toán				x	x				x	x	x	x
Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán						x		x				
Quản trị tác nghiệp			x									
Kiểm thức tự chọn												
Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ			x	x				x	x			
Kế toán hành chính sự nghiệp				x	x			x	x	x		
Kế toán xuất nhập khẩu			x	x	x					x		
Hợp nhất báo cáo tài chính			x									
Tín dụng và thanh toán			x									
Thị trường chứng khoán			x		x							

Học phần	Chuẩn đầu ra											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Định mức - Đơn giá - Dự toán			x									
Khởi nghiệp			x						x			
Kế toán doanh nghiệp xây dựng				x	x			x	x	x		
Kiểm toán báo cáo tài chính				x	x			x	x	x		x
Kiểm toán nội bộ				x	x			x	x	x		
Thực tập nghề nghiệp kế toán				x						x		x
Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2020

Trưởng Khoa

(Đã ký)

TS. Đỗ Văn Quang